

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 186/2021/DS-PT

Ngày: 07-6-2021

V/v tranh chấp chia thừa kế và đòi
lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Tón - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02/4/2021, ngày 06/5/2021, ngày 28/5/2021, ngày 07/6/2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 531/2020/TLPT- DS ngày 31 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp chia thừa kế và đòi lại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2020/DS-ST ngày 22/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2021/QĐPT-DS ngày 22 tháng 02 năm 2021 giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Trịnh Quang K (đã chết).

- ***Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng*** của nguyên đơn ông Trịnh Quang K gồm có:

1.1.1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1950 (Có mặt).

1.1.2. Bà Trịnh Ngọc P, sinh năm 1978 (Có mặt).

1.1.3. Bà Trịnh Ngọc D, sinh năm 1982 (Xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: khóm Tân H, phường An H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

1.2. Bà Trịnh Thị O (đã chết).

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng* của nguyên đơn bà Trịnh Thị O gồm có:

1.2.1. Ông Bạch Nhật T1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: khóm Tân B, phường An H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

1.2.2. Bà Bạch Nhật Th, sinh năm 1969.

Địa chỉ: khóm Tân B, phường An H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

1.2.3. Ông Bạch Nhật T2, sinh năm 1975.

Địa chỉ: khóm Tân B, phường An H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

1.2.4. Bà Bạch Nhật T3, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Khóm 2, Phường 4, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của ông T1, ông T2, bà T3 là bà Bạch Nhật Th (theo văn bản ủy quyền ngày 19/02/2019) (Có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* của ông T1, bà Th, ông T2, bà T3 là Luật sư Nguyễn Văn H, Văn phòng Luật sư C, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (Có mặt).

2. *Bị đơn*: Ông Trịnh Quang Ng1 (đã chết).

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng* của ông Trịnh Quang Ng gồm có:

2.1. Bà Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1937.

2.2. Ông Trịnh Hữu Ng, sinh năm 1966. (Có mặt)

2.3. Ông Trịnh Hữu Tr, sinh năm 1969 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 3, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của bà H là ông Trịnh Hữu Ng (theo văn bản ủy quyền ngày 29/3/2021) (Có mặt).

3. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Bà Nguyễn Bội H, sinh năm 1942 (Vắng mặt).

Địa chỉ: phường Hiệp Bình C, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Lương Thị S, sinh năm 1945 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 3, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ông Nguyễn Vĩnh T, sinh năm 1947 (Vắng mặt).

Địa chỉ: thành phố B, tỉnh Đ.

3.4. Bà Trịnh Thị D, sinh năm 1943 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 2, Phường 3, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Bà Trịnh Thị N, sinh năm: 1946 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 1, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp..

3.6. Ông Dương Văn M, sinh năm 1952 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Phường 7, Quận 8, Thành phố H.

3.7. Bà Dương Thị Bạch M, sinh năm 1961 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 4, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Ông Dương Minh C sinh năm 1959 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Phường 13, Quận 6, Thành phố H.

3.9. Ông Huỳnh Thiện H, sinh năm 1951 (Vắng mặt).

3.10. Ông Huỳnh Huy A, sinh năm 1962 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 1, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.11. Bà Huỳnh Thanh T, sinh năm 1953 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.12. Ông Huỳnh Phương L, sinh năm 1955 (Vắng mặt).

Địa chỉ: xã Tân P, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.13. Bà Châu Thị M, sinh năm 1941 (Vắng mặt).

3.14. Bà Trịnh Thị Đức D, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

3.15. Ông Trịnh Quang H, sinh năm 1979 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Quận 11, Thành phố H.

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Xuân H, ông Nguyễn Hữu Ng, ông Nguyễn Hữu Tr là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Trịnh Quang K là bà Nguyễn Thị M, bà Trịnh Ngọc P, bà Trịnh Ngọc D trình bày:

Cụ Trịnh Hữu T, chết năm 1941 và cụ Huỳnh Thị N, chết năm 1982 chung sống với nhau có tất cả 09 người con gồm:

1. Bà Trịnh Thị H (chết năm 2010) có 03 người con gồm: Bà Nguyễn Bội H; ông Nguyễn Vĩnh T; ông Nguyễn Vĩnh Th (đã chết) có vợ là bà Lương Thị S.

2. Trịnh Quang M (chết năm 2015) có 02 người con: Bà Trịnh Thị Ng; bà Trịnh Thị D.

3. Bà Trịnh Thị H (chết 2014) có 03 người con gồm: Ông Dương Văn M; ông Dương Minh C; bà Dương Thị Bạch M.

4. Ông Trịnh Quang H, sinh năm 1925 (đã chết), có 04 người con gồm: Ông Trịnh Quang H; ông Trịnh Quang H; bà Trịnh Thị Ngọc H; bà Trịnh Ngọc H.

5. Bà Trịnh Thị Th (đã chết) có 04 người con gồm: Ông Huỳnh Thiện H; ông Huỳnh Phương L; bà Huỳnh Thanh Tr; ông Huỳnh Huy A.

6. Ông Trịnh Quang H (đã chết) vợ là bà Châu Thị M có 02 người con là bà Trịnh Thị Đức D; ông Trịnh Quang H.

7. Ông Trịnh Quang K (chết 2008) vợ Nguyễn Thị M có 02 người con: Bà Trịnh Ngọc P, bà Trịnh Ngọc D.

8. Ông Trịnh Quang Ng1 (chết năm 2015) vợ là bà Nguyễn Thị Xuân H có 02 người con: Ông Trịnh Hữu Ng; ông Trịnh Hữu Tr.

9. Bà Trịnh Thị O (chết năm 2015) có 04 người con: Ông Bạch Nhật T1; bà Bạch Nhật T2; ông Bạch Nhật T3; bà Bạch Nhật Th.

Ngoài ra, cụ T, cụ Ng không còn người con nào khác, kể cả con nuôi.

Phần đất tranh chấp có 02 thửa, gồm thửa đất số 55, tờ bản đồ số 17 diện tích 666,4m² hiện ông Trịnh Hữu Ng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng (QSD) đất và thửa 42 diện tích 395,5m², tờ bản đồ 17 do ông Trịnh Hữu Tr đứng tên giấy chứng nhận QSD đất, cùng tọa lạc tại khóm 3, phường 1, thành phố S. Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ T và cụ Ng là cha, mẹ của ông K, bà O, ông Ng1. Vào năm 1941, cụ T chết, đến năm 1982 cụ Ng chết, cả 02 cụ đều không để lại di chúc và 02 phần đất tranh chấp nêu trên là di sản của cụ T và cụ Ng chưa chia thừa kế nhưng ông Ng1 tự kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1996 nên phát sinh tranh chấp. Năm 1999 ông K, bà O khởi kiện yêu cầu ông Ng1 chia thừa kế. Quá trình Tòa án đang giải quyết tranh chấp, năm 2011 ông Ng1 tặng cho phần đất này cho ông Ng và ông Tr.

Khi còn sống cụ Ng có cho ông K một phần đất và nhà nhỏ diện tích khoảng 30m², hiện là phần đất và tài sản gắn liền với đất là căn nhà số 522, Trần Hưng Đạo (số nhà cũ 79A), Hương lộ 13, Khóm 3, Phường 1, thành phố S, đây là căn nhà thuộc quyền sở hữu của ông K và căn nhà nhỏ này biệt lập với căn nhà lớn Khóm 3, Phường 1, hiện gia đình ông Ng1 đang sinh sống. Ông K là người đứng tên hộ khẩu địa chỉ trên và ký hợp đồng sử dụng điện, nước với Công ty Điện lực và nhà máy nước S từ năm 1990. Đồng thời ông K đã nộp thuế từ năm 1990 đến nay. Phần đất, nhà đã được những người thừa kế của ông K quản lý sử dụng ổn định từ năm 1976 cho đến nay.

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, năm 2008 ông K chết, ông Ng1 và bà O chết năm 2015.

Do đó, nay những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Trịnh Quang K là bà Nguyễn Thị M, bà Trịnh Ngọc P, bà Trịnh Ngọc D yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trịnh Quang Ng1 là bà Nguyễn Thị Xuân H, ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr, chia di sản thừa kế cho ông Trịnh Quang K được hưởng 01 suất thừa kế là quyền sử dụng đất của cụ Trịnh

Hữu T và cụ Huỳnh Thị Ng chết để lại là thửa đất 42, tờ bản đồ 17 do ông Tr đứng tên QSD, diện tích $395,5\text{m}^2$ (đo đạc thực tế 380m^2) và thửa 55, tờ bản đồ 17 do ông Ng đứng tên QSD, diện tích $666,4\text{m}^2$ (đo đạc thực tế $687,9\text{m}^2$). Cụ thể chỉ yêu cầu được chia thừa kế 02 phần đất này cho 3 người gồm: những người thừa kế của ông K 01 suất; những người thừa kế của ông Ng1 01 suất; những người thừa kế của bà O 01 suất. Đối với những người thừa kế của ông K chỉ yêu cầu chia phần đất trồng diện tích 300m^2 thuộc một phần thửa số 55, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại Khóm 3, Phường 1, thành phố S, hiện ông Trịnh Hữu Ng đứng tên quyền sử dụng đất và quản lý sử dụng (trước đây do ông Trịnh Quang Ng1 quản lý sử dụng), cho những người thừa kế của ông Trịnh Quang K được hưởng do ông K đã chết. Trên vị trí đất yêu cầu chia có căn nhà 522 bên ông K chết để lại cho bà M quản lý sử dụng.

Đồng thời, bà P, bà M, bà D không đồng ý đối với yêu cầu phân tố của ông Trịnh Hữu Ng yêu cầu hộ bà Nguyễn Thị M di dời tài sản để trả lại diện tích nhà và đất qua đo đạc thực tế là $25,7\text{m}^2$ (đất ODT), tại thửa đất số 55, tờ bản đồ 17; diện tích $666,4\text{m}^2$ (đất ODT), tọa lạc tại Khóm 3, Phường 1, thành phố S, lý do nhà được bà Ng cho ông K từ năm 1976 sử dụng đến nay. Mặc dù hiện nay Ủy ban thành phố S đã cấp giấy Chứng nhận QSD đất cho ông Ng nhưng không yêu cầu hủy giấy chứng nhận do chỉ yêu cầu chia thừa kế.

Trường hợp phải giao trả đất cho ông Ng thì bà M, bà P, bà D tự di dời, không yêu cầu bồi thường thiệt hại hay hỗ trợ di dời.

Đối với các tài sản khác khi còn sống cụ T và cụ Ng đã chia tài sản cho các con xong nên không tranh chấp yêu cầu chia cũng như không có yêu cầu gì khác.

- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Trịnh Thị O là bà Bạch Nhật Th, ông Bạch Nhật T1, ông Bạch Nhật T2, bà Bạch Nhật T3 ủy quyền cho bà Bạch Nhật Th trình bày:

Về nguồn gốc đất tranh chấp, hàng thừa kế bà Th, ông T1, ông T2, bà T3 thống nhất theo lời trình bày của bà M, bà P, bà D (hàng thừa kế của ông K). Khi còn sống cụ Ng đều đã có chia tài sản cho các con gồm ông K, ông Ng1, bà H, bà Th được chia đất; ông H, ông M được chia nhà; ông H chia tiền đi nước ngoài; bà H có chồng ở Sài Gòn khá giả nên không chia; chỉ có bà O là chưa được cha mẹ chia cho tài sản gì. Sau đó, cụ T và cụ Ng chết không để lại di chúc nên vào năm 1999, bà Trịnh Thị O khởi kiện ông Trịnh Quang Ng1 tranh chấp chia thừa kế di sản phần đất thửa 592, diện tích 1.062m^2 do ông Ng1 đứng tên, hiện nay là thửa 42, tờ bản đồ 17 do ông Tr đứng tên QSD, diện tích $395,5\text{m}^2$ (đo đạc thực tế 380m^2) và thửa 55, tờ bản đồ 17 do ông Ng đứng tên QSD, diện tích $666,4\text{m}^2$ (đo đạc thực tế $687,9\text{m}^2$), tọa lạc tại Khóm 3, Phường 1, thành phố S, Đồng Tháp. Trong quá trình Tòa án giải quyết, ông Ng1 không chia thừa kế cho những người thừa kế mà làm thủ tục cấp đổi thành thửa 20, sau đó ngày 05/01/2011, ông Ng1 tách thửa và làm hợp đồng tặng cho ông Trịnh Hữu Ng diện tích $582,7\text{m}^2$ thuộc thửa 43 tờ bản đồ 17 (thuộc một phần thửa 20) và tặng cho ông Trịnh Hữu Tr diện tích $479,2\text{m}^2$ thuộc thửa 42, tờ bản đồ 17 (thuộc một phần thửa 20). Ngày 21/10/2011, ông Trịnh Hữu Tr và ông Trịnh Hữu Ng được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Sau đó, ông Tr tách thửa 42 thêm 01 thửa là thửa 53 diện tích 83,7m² để tặng cho ông Ng theo hợp đồng tặng cho ngày 21/01/2015, để ông Ng hợp thửa 43. Sau khi hợp thửa 43 và thửa 53 thành thửa 55, tờ bản đồ 17, ngày 13/4/2015 ông Ng được cấp giấy chứng nhận QSD đất diện tích 666,4m² (đo đạc thực tế 687,9m²).

Do đó, nay những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Trịnh Thị O là ông T1, bà Th, ông T2, bà T3 yêu cầu những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trịnh Quang Ng1 là bà Nguyễn Thị Xuân H, ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr đang quản lý di sản, chia di sản thừa kế là phần đất thửa 42, tờ bản đồ 17 do ông Tr đứng tên QSD, diện tích 395,5m² (đo đạc thực tế 380m²) và thửa 55, tờ bản đồ 17 do ông Ng đứng tên QSD, diện tích 666,4m² (đo đạc thực tế 687,9m²), tọa lạc tại Khóm 3, Phường 1, thành phố S cho 3 người là bà O, ông K và ông Ng1 do những người khác từ chối nhận di sản và không yêu cầu chia, yêu cầu chia cho bà Trịnh Thị O được hưởng 01 suất thừa kế nhưng không yêu cầu chia đất mà yêu cầu được nhận giá trị suất thừa kế lý do vị trí phần đất phía bà O yêu cầu được chia trùng với vị trí phía gia đình ông K xin chia thừa kế.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Trịnh Hữu Ng yêu cầu hộ bà Nguyễn Thị M di dời tài sản giao trả nhà thì bà Th, ông T1, ông T2, bà T3 xác định không liên quan, không có ý kiến gì, không có tranh chấp về nhà.

Những người kế thừa của bà O cũng không có yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD đất đã cấp cho ông Ng1 năm 1996 và giấy chứng nhận QSD đất cấp cho ông Ng, ông Tr năm 2011 do chỉ yêu cầu chia giá trị thừa kế.

Phía bà O không có yêu cầu chia đối với căn nhà 524 và 522 và các tài sản khác khi còn sống cụ T và cụ Ng đã chia tài sản cho các con xong nên không tranh chấp yêu cầu chia cũng như không có tranh chấp gì đối với phần đất đã chuyển nhượng cho người khác. Ngoài ra, không còn yêu cầu gì khác.

- Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn Trịnh Quang Ng1 là bà Nguyễn Thị Xuân H (vợ ông Ng1), ông Trịnh Hữu Ng (con ông Ng1) và ông Trịnh Hữu Tr (con ông Ng1) trình bày:

Thống nhất về nguồn gốc đất, hàng thừa kế như nguyên đơn trình bày. Tuy nhiên, bà H, ông Ng, ông Tr xác định phần đất tranh chấp có 02 thửa, gồm thửa đất số 55, tờ bản đồ số 17 diện tích 666,4m² hiện ông Trịnh Hữu Ng đứng tên giấy chứng nhận QSD đất và thửa 42 diện tích 395,5m², tờ bản đồ 17 do ông Trịnh Hữu Tr đứng tên giấy chứng QSD đất, cùng tọa lạc tại Khóm 3, Phường 1, thành phố S có nguồn gốc trước đây do cụ Ng tặng cho ông Trịnh Quang Ng1 hợp pháp và ông Ng1 đã sử dụng ổn định lâu dài. Năm 1996 ông Ng1 kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận QSD đất, đây là tài sản của ông Ng1, không phải là di sản thừa kế. Hơn nữa, khi còn sống cụ T và cụ Ng đã chia tài sản tất cả các người con đều có phần chia, phần bà O được chia tiền (bao nhiêu không biết), phần ông K được chia diện tích 330m² đất đã bán được 31 lượng vàng.

Do đó, nay bà H, ông Ng, ông Tr không đồng ý yêu cầu chia thừa kế cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Trịnh Quang K

và bà Trịnh Thị O, yêu cầu xem xét thời hiệu chia thừa kế của ông K, bà O.

Về yêu cầu phản tố, tại phiên tòa bị đơn xác định yêu cầu phản tố của ông Ng1 trước đây và yêu cầu phản tố của ông Ng là cùng một yêu cầu. Cụ thể, yêu cầu hộ bà Nguyễn Thị M di dời tài sản để trả lại diện tích đất 27m² (đất ODT) gắn với căn nhà số 522 thuộc một phần thửa số 55, tờ bản đồ 17 (đo đạc thực tế là 25,7m²), diện tích 666,4m² (đất ODT), tọa lạc tại Khóm 3, Phường 1, thành phố S cho ông Ng quản lý sử dụng vì đất này ông Ng đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Đối với các tài sản khác khi còn sống cụ T và cụ Ng đã chia tài sản cho các con xong nên không tranh chấp yêu cầu chia, bồi thường hỗ trợ.

Trường hợp chia di sản thừa kế thì các tài sản trên đất của ông Ng, ông Tr có trên phần đất tranh chấp ông Ng, ông Tr tự nguyện di dời không yêu cầu gì.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Những người thừa kế của bà Trịnh Thị H gồm bà Nguyễn Bội H, ông Nguyễn Vĩnh T, ông Nguyễn Vĩnh Th (đã chết có vợ là bà Lương Thị S) trình bày:

Bà Trịnh Thị H, chết năm 2010, khi còn sống bà H có văn bản khước từ nhận di sản do cụ T và cụ Ng để lại, bà H không tranh chấp yêu cầu gì trong vụ kiện, đồng thời những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà H gồm ông Nguyễn Vĩnh Th (chết), bà Nguyễn Bội H, ông Nguyễn Vĩnh T là con có văn bản trình bày thống nhất ý kiến của bà H trước đây không tranh chấp; bà Lương Thị S là vợ của ông Nguyễn Vĩnh Th cũng không yêu cầu gì trong vụ án.

+ Những người thừa kế của ông Trịnh Quang M gồm bà Trịnh Thị Ng và bà Trịnh Thị D trình bày:

Ông Trịnh Quang M (chết năm 2015) khi còn sống ủy quyền cho bà Trịnh Thị Ng xác định không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ kiện và xin khước từ đối với phần di sản do ông K, ông Ng1 quản lý.

Bà Trịnh Thị D cũng thống nhất ý kiến của bà Ng.

+ Những người thừa kế của bà Trịnh Thị H gồm ông Dương Văn M, bà Dương Thị Bạch M, ông Dương Minh C trình bày:

Bà Trịnh Thị H chết 2014, tại biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2002 bà H xác định không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ kiện, khước từ đối với phần di sản do ông K, ông Ng1 quản lý, đồng thời những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà H gồm: Ông M, ông C có văn bản trình bày thống nhất ý kiến của bà H không tranh chấp, bà M cũng thống nhất không tranh chấp yêu cầu gì.

+ Những người thừa kế của bà Trịnh Thị Th gồm ông Huỳnh Thiện H, ông Huỳnh Huy Á, bà Huỳnh Thanh Tr, ông Huỳnh Phương L trình bày:

Bà Trịnh Thị Th (đã chết), tại biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2002, bà Th xác định không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ kiện, khước từ đối với phần di sản do ông K, ông Ng1 quản lý, đồng thời những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Th

gồm: Bà Tr, ông A có văn bản trình bày thống nhất ý kiến của bà Th không tranh chấp, ông H và ông L cũng không tranh chấp hay yêu cầu gì.

+ Những người thừa kế của ông Trịnh Quang H gồm bà Châu Thị M, bà Trịnh Thị Đức D, ông Trịnh Quang H trình bày:

Ông Trịnh Quang H (đã chết), tại biên bản lấy lời khai ngày 25/4/2002, ông H xác định không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ kiện đối với phần di sản do ông K, ông Ng1 quản lý, còn căn nhà ở Quận 11, Thành phố H đã được cụ Ng tặng cho không yêu cầu tranh chấp trong vụ kiện này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/5/2020, bà D và ông H xác định không có ý kiến gì đối với yêu cầu phản tố. Đối với yêu cầu của nguyên đơn thì yêu cầu chia như cụ T, cụ Ng đã chia trước đây không tranh chấp yêu cầu gì trong vụ án này và không có cung cấp tài liệu gì cho Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2020/DSST ngày 22/10/2020 của Tòa án thành phố S tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Trịnh Thị O và ông Trịnh Quang K về việc yêu cầu chia thừa kế.

Buộc ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr và bà Nguyễn Thị Xuân H (người thừa kế của ông Ng1) liên đới chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị M, bà Trịnh Ngọc P, bà Trịnh Ngọc D (người thừa kế của ông K) phần đất có diện tích 300m² thể hiện tại (H8), gồm các mốc 1-6-7-12-11-10-10A-5A-10B-1 và căn nhà số 522 Khóm 3, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp gắn liền với phần đất tranh chấp (hiện căn nhà bà M, bà D đang quản lý, sử dụng).

(Kết cấu, vị trí căn nhà và đất theo biên bản thẩm định, định giá ngày 20/8/2019 và sơ đồ đo đạc điều chỉnh bổ sung ngày 02/3/2020 kèm theo).

Buộc ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr và bà Nguyễn Thị Xuân H là những người thừa kế của ông Ng1 liên đới có trách nhiệm chia thừa kế giá trị tài sản cho những người thừa kế của bà Trịnh Thị O gồm bà Bạch Nhật Th, ông Bạch Nhật T1, ông Bạch Nhật T2, bà Bạch Nhật T3 cùng nhận một suất thừa kế trị giá là: 2.135.220.000đ (Hai tỷ một trăm ba mươi lăm triệu hai trăm hai mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

Ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr và bà Nguyễn Thị Xuân H được thừa kế quyền sử dụng phần đất có tổng diện tích 767,6m² thể hiện tại các mốc 12-13-22-21-16-24-30-5-34-23-2-10B-25-5A-29-10A-10-11-12 (hiện ông Tr và ông Ng đang quản lý sử dụng).

(Có sơ đồ đo đạc điều chỉnh ngày 02/3/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kèm theo)

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trịnh Quang Ng1 trước đây và ông Trịnh Hữu Ng1 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị M, bà Trịnh Ngọc P, bà Trịnh Ngọc D di dời tài sản để trả lại diện tích nhà và đất là 27m² (đất ODT).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị M, bà Trịnh Ngọc P, bà Trịnh Ngọc D liên đới nộp 66.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 50.000đ theo biên lai số 004495 ngày 23/12/1999, bà M, bà P, bà D còn phải nộp tiếp 65.950.000đ tại Chi Cục thi hành án dân sự thành phố S.

Bà Bạch Nhật Th, ông Bạch Nhật T1, ông Bạch Nhật T2, bà Bạch Nhật T3 liên đới nộp 74.704.400đ án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 50.000đ theo biên lai số 004494 ngày 23/12/1999, bà Th, ông T1, ông T2, bà T3 còn phải nộp tiếp 74.654.400đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Xuân H do bà H là người có công với cách mạng.

Ông Trịnh Hữu Ng và ông Trịnh Hữu Tr liên đới nộp 54.271.700đ án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Ng1 đã nộp 493.000đ theo biên lai số 001879 ngày 01/02/2002, ông Ng, ông Tr còn phải nộp tiếp 53.778.700đ tại Chi Cục thi hành án dân sự thành phố S.

Ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr liên đới nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (yêu cầu phản tố) nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Ng đã nộp 2.025.000đ theo biên lai số 0009801 ngày 17/7/2019; ông Ng được nhận lại 1.725.000đ tại Chi Cục thi hành án dân sự thành phố S.

4. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:

Tổng chi phí xem xét thẩm định, định giá là 3.711.000đ. Trong đó: bà Th đã tạm ứng nộp trước 3.211.000đ, bà M nộp 500.000đ (đã nộp xong).

Bà Bạch Nhật Th, ông Bạch Nhật T1, ông Bạch Nhật T2, bà Bạch Nhật T3 phải chịu 1.237.000đ chi phí thẩm định định giá (đã nộp xong).

Bà Nguyễn Thị M, bà Trịnh Ngọc P, bà Trịnh Ngọc D phải chịu 1.237.000đ, đã nộp 500.000đ nên phải trả lại cho bà Bạch Nhật Th (do bà Th đã nộp thay) số tiền 737.000đ chi phí thẩm định định giá.

Bà Nguyễn Thị Xuân H, ông Trịnh Hữu Ng và ông Trịnh Hữu Tr liên đới nộp 1.237.000đ do bà Th đã nộp thay nên phải trả lại cho bà Bạch Nhật Th số tiền 1.237.000đ chi phí thẩm định định giá.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/11/2020 bà Nguyễn Thị Xuân H, ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr có đơn kháng cáo không đồng ý toàn bộ bản án sơ thẩm

xử, bà H, ông Ng, ông Tr yêu cầu cấp phúc thẩm xử sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Tr, ông Ng là người đại diện theo ủy quyền cho bà H vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1, bà Th, ông T2, bà T3 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân H, ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với phần yêu cầu chia thừa kế của những người thừa kế của bà O.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận sự tự nguyện của những người thừa kế của ông K là bà M, bà P, bà D và những người thừa kế của ông Ng1 là ông Tr, ông Ng và là người đại diện ủy quyền cho bà H, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử bà H, ông Ng, ông Tr có đơn kháng cáo. Xét yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ T và cụ Ng là cha, mẹ của ông K, bà O, ông Ng1. Vào năm 1941, cụ T chết, đến năm 1982 cụ Ng chết, cả 02 cụ đều không để lại di chúc và 02 phần đất tranh chấp trước đây là thửa 592, sau cấp đổi lại thành thửa 20 tờ bản đồ 17, nay là thửa 42 và thửa 55 tờ bản đồ 17, diện tích cấp giấy tổng cộng là 1.062m² đo đạc thực tế là 1.067,6m² cụ T và cụ Ng chưa chia thừa kế nhưng ông Ng1 tự kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1996 nên phát sinh tranh chấp. Năm 1999 ông K, bà O khởi kiện yêu cầu ông Ng1 chia thừa kế. Quá trình Tòa án đang giải quyết tranh chấp, năm 2011 ông Ng1 tặng cho phần đất này cho ông Ng thửa đất số 55 diện tích 666,4m² đo đạc thực tế 687,9m² và ông Tr thửa đất số 42 diện tích 395,5m² đo đạc thực tế 380m² cùng tờ bản đồ số 17.

Khi còn sống cụ Ng có cho ông K một phần đất và nhà nhỏ diện tích khoảng 30m², hiện là phần đất và tài sản gắn liền với đất là căn nhà số 522 (số nhà cũ 79A), Hương lộ 13, Khóm 3, Phường 1, Thành phố S qua đo đạc thực tế 25,7m², đây là căn nhà thuộc quyền sở hữu của ông K và căn nhà nhỏ này biệt lập với căn nhà lớn

số 524, Khóm 3, Phường 1, hiện gia đình ông Ng1 đang sinh sống. Ông K là người đứng tên hộ khẩu địa chỉ trên và ký hợp đồng sử dụng điện, nước với Công ty điện lực và nhà máy nước S từ năm 1990. Đồng thời ông K đã nộp thuế từ năm 1990 đến nay. Phần đất, nhà đã được những người thừa kế của ông K quản lý sử dụng ổn định từ năm 1976 cho đến nay.

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, năm 2008 ông K chết, ông Ng1 và bà O chết năm 2015.

Đối với các tài sản khác của cụ T và cụ Ng đã tặng cho các anh em khác hiện những người này đang quản lý sử dụng ổn định thì phía ông K, bà O, ông Ng1 không tranh chấp hay yêu cầu chia các di sản này; Đối với cây trồng, tài sản khác các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết; Đối với căn nhà 524 trước đây bà O tranh chấp, nay những người thừa kế của bà O và những người thừa kế khác không tranh chấp cũng như không còn yêu cầu chia di sản; Đối với phần đất thể hiện tại Hình 5, Hình 6, Hình 7 là đất công cộng, các đương sự không yêu cầu hay có ý kiến nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[2] Đối với phần đất tranh chấp phía ông Ng1 cho rằng đã được cụ Ng tặng cho nhưng ông không có giấy tờ gì để chứng minh là được mẹ ông tặng cho hay thừa kế toàn bộ phần đất này. Theo đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất năm 1993 của ông Ng1 có nội dung “cha mẹ để lại”. Như vậy, xác định phần đất tranh chấp thuộc thừa 42 và 55 tờ bản đồ 17 là di sản thừa kế của cụ T và cụ Ng. Năm 1941 cụ T chết và năm 1982 cụ Ng chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ T và cụ Ng gồm có 09 người: 1/. Bà H; 2/. ông M; 3/. bà H; 4/. ông H; 5/. bà Th; 6/. ông K; 7/. ông Ng1; 8/. bà O; 9/. ông H. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì bà H, ông M, bà H, bà Th, ông H và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng xin khước từ nhận di sản, không yêu cầu chia. Đối với ông Trịnh Quang H khi còn sống ở Italya cũng có đơn xin khước từ nhận di sản và tự nguyện từ bỏ quyền nhận di sản thể hiện tại văn bản ngày 15/11/2000. Như vậy, chỉ còn 03 người yêu cầu được nhận di sản của cụ T và cụ Ng là ông Ng1, bà O, ông K. Do đó, phần di sản mỗi người được chia một phần đất trên diện tích $1.067,6 \text{ m}^2/3 = 355,87 \text{ m}^2$.

[3] Xét án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu của bà O, buộc ông Ng, ông Tr, bà H là người thừa kế của ông Ng1 chia thừa kế cho bà O được nhận giá trị trên diện tích $355,87 \text{ m}^2$ thành tiền là 2.135.220.000đ theo giá mà Hội đồng định giá đã định ngày 20/8/2019 là phù hợp với lời khai của các anh em của bà O đều thừa nhận chỉ có bà O là chưa được cha mẹ cho nhà, đất nên xét chia cho bà 01 suất thừa kế là hợp tình, hợp lý và phù hợp với ý kiến của ông Ng1 lúc sinh thời.

[4] Đối với phần yêu cầu chia thừa kế của những người thừa kế của ông K là bà M, bà P, bà D chỉ yêu cầu được nhận phần diện tích 300 m^2 thể hiện tại các mốc 1-6-7-12-11-10-10A-5A-10B trở về mốc 1 của sơ đồ đo đạc, là ít hơn 01 suất thừa kế được hưởng là có lợi cho phía ông Ng1 nên án sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ. Trên phần đất có căn nhà số 522 (số cũ 79B) có diện tích đo đạc thực tế $25,7 \text{ m}^2$ (H2) thể hiện tại các mốc 7-8-9-10-11-12-7 của sơ đồ đo đạc là do bên bà M đã được cụ Ng cho tặng ra riêng lúc còn sống. Quá trình sử dụng ông K có đầu tư, sửa

chữa nên hiện trạng nhà không còn như cũ, quá trình sinh sống bên ông K đã thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước và sử dụng ổn định. Việc người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là ông Ng phản tố cho rằng nhà ông Ng1 đã cho ông Ng nên yêu cầu bà M phải di dời tài sản trả lại nhà cho ông là không có căn cứ chấp nhận, nên án sơ thẩm buộc ông Ng, ông Tr, bà H giao cho bà M, bà P, bà D phần đất và căn nhà gắn liền với đất thể hiện tại các mốc 7-8-9-10-11-12-7 (bà M, bà D đang quản lý sử dụng) và tiếp tục giao cho bà M, bà P, bà D phần đất thể hiện tại các mốc 1-10B-25-5A-10A-10-9-8-7-6 trở về mốc 1. Trên phần đất Hình 8, Hình 1 chia cho phía những người thừa kế của ông K có một phần nhà kho của ông Ng diện tích $1,2m^2$ từ mốc 25-26-27-28-29-5A-25 kết cấu tiền chế có thể di dời, đồng thời đại diện của ông Ng cũng xác định trường hợp chia di sản thì ông Ng cũng tự nguyện tháo dỡ, di dời, không yêu cầu gì. Như vậy, sau khi giao cho những người thừa kế của ông K phần đất thể hiện tại Hình 8, Hình 1 diện tích $300m^2$, diện tích còn lại ông Ng, ông Tr, bà H được chia thừa kế nên được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất tổng diện tích $767,5m^2$ thể hiện tại các mốc 12-13-22-21-16-24-30-5-34-23-2-10B-25-5A-29-10A-10-11-12 theo sơ đồ đo đạc ngày 20/3/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S.

Tại phiên tòa những người thừa kế của ông K là bà M, bà P, bà D tự nguyện đồng ý giao lại phần đất và căn nhà gắn liền với đất thể hiện tại các mốc 7-8-9-10-11-12 trở về mốc 7 diện tích thực tế $25,7m^2$. Bà M, bà P, bà D đồng ý nhận phần đất phía sau để thuận tiện trong việc sinh hoạt thuộc một phần Hình 1 tiếp giáp Hình 5 gồm các mốc 2, 10B, 25, 5A, 5, 34, 23 trở về mốc 2 diện tích $25,9m^2$. Phía những người thừa kế của ông Ng1 là ông Tr, ông Ng và là người đại diện ủy quyền cho bà H cho rằng nếu xác định không phải là di sản thừa kế của cụ T, cụ Ng để lại thì yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật. Nếu xác định đây là di sản của cụ T, cụ Ng để lại phải chia thừa kế thì những người thừa kế của ông Ng1 là ông Tr, ông Ng và là người đại diện ủy quyền cho bà H thống nhất theo sự tự nguyện của những người thừa kế của ông K là đồng ý nhận lại căn nhà gắn liền với đất thể hiện tại các mốc 7-8-9-10-11-12 trở về mốc 7 diện tích thực tế $25,7m^2$ và tự nguyện đồng ý giao phần đất phía sau thuộc một phần Hình 1 tiếp giáp Hình 5 gồm các mốc 2, 10B, 25, 5A, 5, 34, 23 trở về mốc 2 diện tích $25,9m^2$ cho những người thừa kế của ông K và tự nguyện tháo dỡ phần máy che và các vật dụng nhà kho B diện tích $4,7m^2$ có trên phần đất giao cho những người thừa kế của ông K và không yêu cầu gì. Xét thấy, sự tự nguyện trên của hai bên là phù hợp quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện trên. Do đó, người thừa kế của ông Ng là ông Trịnh Hữu Tr, ông Trịnh Hữu Ng và bà Nguyễn Thị Xuân H liên đới chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị M, bà Trịnh Ngọc P, bà Trịnh Ngọc D (người thừa kế của ông K) phần đất có diện tích $300,1m^2$ gồm các mốc 7, 8, 9, 10, 10A, 29, 5A, 5, 34, 23, 2, 10B, 1, 6 trở về mốc 7 trong đó có $6,0m^2$ phần máy che và các vật dụng tài sản nhà kho B của ông Ng.

Đối với phần nhà kho B dính trên phần đất chia thừa kế cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông K, ông Ng tự nguyện tháo dỡ, di dời và không yêu cầu gì.

Chấp nhận sự tự nguyện của bà M, bà P, bà D là những người thừa kế của ông K tự nguyện giao lại cho những người thừa kế của ông Ng1 là bà H, ông Ng, ông Tr được sử dụng căn nhà số 522, Khóm 3, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp gắn liền với phần đất diện tích 25,7m² thể hiện các mốc 7, 8, 9, 10, 11, 12 trở về mốc 7 (là căn nhà hiện bà M, bà D đang quản lý, sử dụng. Bà M, bà P, bà D có trách nhiệm làm thủ tục và di dời toàn bộ vật dụng tài sản có trong nhà để giao căn nhà lại cho bà H, ông Ng, ông Tr quản lý sử dụng).

Từ những phân tích trên, chấp nhận sự tự nguyện của những người thừa kế của ông K là bà M, bà P, bà D và những người thừa kế của ông Ng1 là ông Tr, ông Ng và là người đại diện ủy quyền cho bà H, nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự nguyện trên của hai bên, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên bà H, ông Ng, ông Tr không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1, bà Th, ông T2, bà T3 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân H, ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với phần yêu cầu chia thừa kế của những người thừa kế của bà O. Xét đề nghị của Luật sư là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận sự tự nguyện của những người thừa kế của ông K là bà M, bà P, bà D và những người thừa kế của ông Ng1 là ông Ng và cũng là người đại diện theo ủy quyền cho bà H, ông Tr, sửa một phần bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148; Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 651; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; khoản 4; Điều 36 pháp lệnh thừa kế năm 1990; Điều 100 Luật đất đai; Điều 27 pháp lệnh số 10; điểm đ, khoản 1, Điều 12; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân H, ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr, do thỏa thuận tự nguyện tại phiên tòa phúc thẩm.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 46/2020/DSST ngày 22/10/2020 của Tòa

án thành phố S.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Trịnh Thị O và ông Trịnh Quang K về việc yêu cầu chia thừa kế.

4. Công nhận sự thỏa thuận giữa những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn ông Trịnh Quang K với những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Trịnh Quang Ng1.

Bà Nguyễn Thị M, bà Trịnh Ngọc P, bà Trịnh Ngọc D (người thừa kế của ông K) tự nguyện giao lại cho ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr và bà Nguyễn Thị Xuân H (người thừa kế của ông Ng1) căn nhà số 522 Khóm 3, Phường 1, thành phố S gắn liền với phần đất diện tích 25,7m² (hiện căn nhà do bà M, bà D đang quản lý sử dụng) gồm các mốc 7, 8, 9, 10, 11, 12 trở về mốc 7.

Ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr và bà Nguyễn Thị Xuân H (người thừa kế của ông Ng1) tự nguyện giao lại cho bà Nguyễn Thị M, bà Trịnh Ngọc P, bà Trịnh Ngọc D (người thừa kế của ông K) diện tích 25,9m² gồm các mốc 2, 10B, 25, 5A, 5, 34, 23 trở về mốc 2.

- Buộc ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr và bà Nguyễn Thị Xuân H (người thừa kế của ông Ng1) liên đới chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị M, bà Trịnh Ngọc P, bà Trịnh Ngọc D (người thừa kế của ông K) phần đất có diện tích 300,1m² gồm các mốc 7, 8, 9, 10, 10A, 29, 5A, 5, 34, 23, 2, 10B, 1, 6 trở về mốc 7 (Trong đó có 6,0m² phần máy che và các vật dụng tài sản nhà kho B của ông Ng). Đối với phần nhà kho B dính trên phần đất chia thừa kế cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông K, ông Ng tự nguyện tháo dỡ, di dời và không yêu cầu gì.

Bà Nguyễn Thị M, bà Trịnh Ngọc P, bà Trịnh Ngọc D (người thừa kế của ông K) có trách nhiệm di dời toàn bộ vật dụng đồ dùng có trong căn nhà số 522 Khóm 3, Phường 1, thành phố S gắn liền với phần đất diện tích 25,7m² gồm các mốc 7, 8, 9, 10, 11, 12 trở về mốc 7 để giao lại cho ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr và bà Nguyễn Thị Xuân H (người thừa kế của ông Ng1) quản lý sử dụng.

(Kết cấu, vị trí căn nhà và đất theo biên bản thẩm định, định giá ngày 20/8/2019 và sơ đồ đo đạc điều chỉnh bổ sung ngày 02/3/2020, ngày 03/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S kèm theo).

- Ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr và bà Nguyễn Thị Xuân H được thừa kế quyền sử dụng phần đất có tổng diện tích 767,5m² và căn nhà số 522 Khóm 3, Phường 1, thành phố S (hiện căn nhà do bà M, bà D đang quản lý sử dụng) gồm các mốc 7, 8, 9, 10, 10A, 29, 5A, 5, 30, 24, 16, 21, 22, 13, 12 trở về mốc 7 (phần đất hiện ông Tr và ông Ng đang quản lý sử dụng). Trong đó có 11m² phần máy che và các vật dụng tài sản nhà kho B của ông Ng. Đối với phần nhà kho B dính trên phần đất chia thừa kế cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông K, ông Ng tự nguyện tháo dỡ, di dời và không yêu cầu gì.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc điều chỉnh bổ sung ngày 02/3/2020, ngày 03/6/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố S).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Buộc ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr và bà Nguyễn Thị Xuân H là những người thừa kế của ông Ng1 liên đới có trách nhiệm chia thừa kế giá trị tài sản cho những người thừa kế của bà Trịnh Thị O gồm bà Bạch Nhật Th, ông Bạch Nhật T1, ông Bạch Nhật T2, bà Bạch Nhật T3 cùng nhận một suất thừa kế trị giá là: 2.135.220.000đ (Hai tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trịnh Quang Ng1 trước đây và ông Trịnh Hữu Ng về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị M, bà Trịnh Ngọc P, bà Trịnh Ngọc D di dời tài sản để trả lại diện tích nhà và đất là 27m² (đất ODT).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị M, bà Trịnh Ngọc P, bà Trịnh Ngọc D liên đới nộp 66.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí đã nộp 50.000đ theo biên lai số 004495, ngày 23/12/1999 được khấu trừ vào án phí đã nộp, bà M, bà P, bà D còn phải nộp tiếp 65.950.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

- Bà Bạch Nhật Th, ông Bạch Nhật T1, ông Bạch Nhật T2, bà Bạch Nhật T3 liên đới nộp 74.704.400đ phí dân sự sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí đã nộp 50.000đ theo biên lai số 004494, ngày 23/12/1999 được khấu trừ vào án phí đã nộp, bà Th, ông T1, ông T2, bà T3 còn phải nộp tiếp 74.654.400đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị Xuân H do bà H là người có công với cách mạng.

Ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr liên đới nộp 54.271.700đ án phí dân sự sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí ông Ng1 đã nộp 493.000đ theo biên lai số 001879, ngày 01/02/2002 được khấu trừ vào án phí đã nộp, ông Ng, ông Tr còn phải nộp tiếp 53.778.700đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

Ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr liên đới nộp 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (yêu cầu phản tố), số tiền tạm ứng án phí ông Ng đã nộp 2.025.000đ theo biên lai số 0009801, ngày 17/7/2019 được khấu trừ vào án phí đã nộp, ông Ng còn được nhận lại 1.725.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

7. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản:

Tổng chi phí xem xét thẩm định, định giá là 3.711.000đ. Trong đó: Bà Th đã tạm ứng nộp trước 3.211.000đ, bà M nộp 500.000đ (đã nộp xong).

Bà Bạch Nhật Th, ông Bạch Nhật T1, ông Bạch Nhật T2, bà Bạch Nhật T3

phải chịu 1.237.000đ chi phí thẩm định định giá (đã nộp xong).

Bà Nguyễn Thị M, bà Trịnh Ngọc P, bà Trịnh Ngọc D phải chịu 1.237.000đ, đã nộp 500.000đ nên phải nộp trả lại cho bà Bạch Nhật Th (do bà Th đã nộp thay) số tiền 737.000đ chi phí thẩm định định giá.

Bà Nguyễn Thị Xuân H, ông Trịnh Hữu Ng và ông Trịnh Hữu Tr liên đới nộp 1.237.000đ do bà Th đã nộp thay nên phải nộp trả lại cho bà Bạch Nhật Th số tiền 1.237.000đ chi phí thẩm định định giá.

8. Án phí phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Xuân H, ông Trịnh Hữu Ng, ông Trịnh Hữu Tr không phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, ông Ng, ông Tr được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo các biên lai thu số 0008476, 0008477, ngày 06/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S (đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP. S;
- TAND TP. S;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Phước Hội